

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 1 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-310

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	QL.0001	NGUYỄN HOÀNG AN	Nam	28/7/1984	QLKHCN	6.50	8.50	
2	TH.0002	ĐẶNG XUÂN ANH	Nam	19/9/1992	HTTT	7.75	7.25	
3	DT.0003	LÊ ĐĂNG ANH	Nam	29/7/1993	KTDT	8.25	9.00	
4	CK.0004	LÊ NGỌC ANH	Nam	10/10/1994	VK	9.75	7.50	
5	DT.0005	NGUYỄN NGỌC ANH	Nam	26/10/1996	DKTBB	9.75	9.75	
6	TH.0006	NGUYỄN TRỌNG HUYỀN ANH	Nữ	03/6/1996	HTTT	7.75	8.00	
7	DT.0007	NGUYỄN VIỆT ANH	Nam	01/12/1995	TDH	9.00	9.50	
8	CK.0008	PHẠM BÁ THẾ ANH	Nam	20/02/1996	VK	9.50	7.25	
9	DT.0009	TRẦN THỊ LAN ANH	Nữ	30/01/1997	KTDT	9.25	9.00	
10	HH.0010	VŨ ĐỨC ANH	Nam	08/3/1995	KTHH	6.50	5.75	
11	CK.0011	NGUYỄN VĂN ÁNH	Nam	15/01/1984	VK	8.50	6.75	
12	CK.0012	NGUYỄN BÁ BẢO	Nam	12/7/1993	CNCTM	7.00	6.50	
13	CK.0013	HOÀNG VĂN BẰNG	Nam	13/7/1995	KT-DCN	9.00	6.50	
14	DT.0014	NGUYỄN VĂN BẮC	Nam	10/9/1995	TDH	9.25	10.00	
15	TH.0015	LÝ THANH BÌNH	Nam	10/7/1992	HTTT	8.25	7.00	
16	DT.0016	NGUYỄN VĂN BÌNH	Nam	13/02/1987	DKTBB	8.25	9.50	
17	DT.0017	ĐỖ VĂN CHIẾN	Nam	15/8/1990	DKTBB	9.00	9.25	
18	CK.0018	NGUYỄN NGỌC CHIẾN	Nam	03/8/1996	VK	9.50	7.00	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 2 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-307

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	DT.0019	TRẦN ĐÌNH CHIẾN	Nam	18/12/1990	KTYS	8.50	6.75	
2	DT.0020	LÊ NGỌC CHÍNH	Nam	22/10/1992	DKTBB	8.25	6.25	
3	CK.0021	CHU NGUYỄN CHƯNG	Nam	12/02/1998	KT-OTO	8.25	7.25	
4	TH.0022	HÀ NGỌC CHƯNG	Nam	23/10/1987	KHMT	8.00	7.25	UT
5	DT.0023	NGUYỄN CÔNG CÔNG	Nam	03/02/1993	DKTBB	9.00	6.00	
6	TH.0024	HÀ ĐÀM CƯỜNG	Nam	26/9/1988	KHMT	8.00	7.50	UT
7	QL.0025	HOÀNG VĂN CƯỜNG	Nam	06/6/1991	QLKHCN	7.50	9.00	
8	DT.0026	PHẠM TUẤN CƯỜNG	Nam	09/3/1993	DKTBB	8.25	8.25	
9	DT.0027	VŨ ĐỨC CƯỜNG	Nam	24/11/1993	TDH	7.25	6.00	
10	CK.0028	PHẠM VĂN DUY	Nam	03/10/1994	KT-DCN	5.25	6.50	
11	CK.0029	VŨ TIẾN DUYỆT	Nam	16/9/1993	KT-TTG	9.25	6.75	
12	DT.0030	KHƯƠNG ĐÌNH DŨNG	Nam	26/11/1993	RADA	9.50	7.75	
13	TH.0031	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	Nam	28/9/1992	KHMT	9.25	9.50	UT
14	CK.0032	NGUYỄN MẠNH DŨNG	Nam	30/7/1996	CHUD	9.50	9.00	
15	CK.0033	PHAN VIỆT DŨNG	Nam	19/3/1988	DAN	8.50	8.25	
16	TH.0034	PHẠM NGỌC DŨNG	Nam	04/5/1996	KHMT	6.50	8.75	
17	DT.0035	LÊ VĂN DƯƠNG	Nam	10/12/1993	RADA	9.50	6.00	
18	XD.0036	NGUYỄN ĐỨC ĐẠI DƯƠNG	Nam	05/8/1995	XDDOTO	9.50	5.75	
19	DT.0037	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	Nam	10/7/1995	DKTBB	8.25	7.50	
20	DT.0038	PHẠM VĂN DƯƠNG	Nam	11/3/1995	DKTBB	8.25	8.50	
21	TH.0039	TẶNG ĐẠI DƯƠNG	Nam	29/11/1997	KHMT	7.75	7.00	
22	DT.0040	NGUYỄN VĂN ĐẠI	Nam	07/10/1996	TDH	8.50	9.50	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 3 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-308

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	DT.0041	VŨ TRỌNG ĐÀI	Nam	06/10/1993	TDH	8.50	8.00	
2	DT.0042	LƯU HOÀNG ĐẠT	Nam	17/5/1995	KTDT	8.75	9.25	
3	CK.0043	DƯƠNG VĂN ĐỆ	Nam	06/12/1992	KT-OTO	8.50	8.25	
4	CK.0044	NGUYỄN CAO ĐỆ	Nam	10/11/1988	VK	9.00	7.25	
5	DT.0045	NGUYỄN DANH ĐIẾP	Nam	28/02/1991	TDH	9.25	8.00	
6	DT.0046	NGÔ KIẾN ĐỊNH	Nam	03/11/1992	DKTBB	9.00	9.50	UT
7	QL.0047	TRẦN ĐỖ ĐỨC	Nam	16/10/1986	QLKHCN	8.00	7.75	
8	CK.0048	PHẠM MINH ĐOÀN	Nam	11/8/1995	CNCTM	8.50	7.25	
9	CK.0049	TRẦN DANH ĐỒNG	Nam	18/10/1996	KT-OTO	7.50	5.50	
10	CK.0050	TRẦN THÀNH ĐỒNG	Nam	12/12/1993	VK	8.50	6.00	UT
11	CK.0051	CAO VIỆT ĐỨC	Nam	21/5/1995	CNCTM	9.00	8.50	
12	DT.0052	ĐỖ XUÂN ĐỨC	Nam	07/10/1991	KTDT	9.00	7.00	
13	CK.0053	HOÀNG NGHĨA ĐỨC	Nam	03/02/1995	CNCTM	5.50	6.25	
14	CK.0054	LÊ ANH ĐỨC	Nam	04/3/1997	VK	8.50	6.75	UT
15	CK.0055	LÊ MINH ĐỨC	Nam	10/3/1989	KT-OTO	6.50	6.25	
16	TH.0056	PHAN TRUNG ĐỨC	Nam	05/12/1996	HTTT	8.00	6.50	
17	CK.0057	TRẦN NGỌC ĐỨC	Nam	25/5/1994	DAN	5.00	5.75	
18	TH.0058	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	Nam	23/4/1992	KHMT	7.00	6.25	
19	TH.0059	ĐẶNG VĂN GIÁP	Nam	03/9/1994	KHMT	6.75	6.25	
20	DT.0060	NGUYỄN VĂN GIÁP	Nam	26/7/1994	TDH	7.25	7.75	
21	XD.0061	NGUYỄN XUÂN HAI	Nam	03/10/1995	XDCTQP	6.00	8.00	
22	XD.0062	TRẦN VĂN HANH	Nam	22/11/1991	XDCTQP	8.75	7.50	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 4 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-309

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	DT.0063	CAO SONG HẢO	Nam	13/10/1994	DKTBB	9.75	10.00	UT
2	DT.0064	BÙI XUÂN HẢI	Nam	14/7/1995	TDH	9.25	9.75	
3	CK.0065	LÊ XUÂN HẢI	Nam	27/6/1994	KT-TTG	9.25	7.75	
4	DT.0066	TRẦN VĂN HẢI	Nam	02/10/1989	KTDT	9.75	10.00	UT
5	CK.0067	TRỊNH ĐÌNH HẢI	Nam	29/11/1996	VK	8.75	9.50	
6	DT.0068	LÊ HỒNG HẠ	Nam	09/10/1993	KTDT	8.25	10.00	
7	CK.0069	HỒ KHẮC HẠNH	Nam	02/9/1989	KT-TTG	8.50	8.00	
8	DT.0070	TRỊNH VĂN HIỀN	Nam	16/3/1994	DKTBB	5.75	9.50	
9	DT.0071	DƯƠNG VĂN HIẾU	Nam	02/5/1994	TDH	8.50	9.50	
10	DT.0072	ĐÌNH LÊ DUY HIẾU	Nam	28/01/1996	TDH	8.50	9.50	
11	DT.0073	NGUYỄN DUY HIẾU	Nam	06/11/1995	KTDT	9.00	8.75	
12	DT.0074	NGUYỄN THẾ HIẾU	Nam	18/11/1995	KTDT	2.75	5.25	UT
13	XD.0075	NGUYỄN QUỐC HIỆP	Nam	03/8/1993	XDCTQP	9.00	5.00	
14	CK.0076	TRẦN THẾ HIỆU	Nam	07/4/1993	CNCTM	8.50	5.75	
15	XD.0077	LÊ QUỐC HOÀN	Nam	30/4/1988	XDDOTO	8.75	5.00	
16	CK.0078	TRẦN ANH HOÀN	Nam	27/4/1993	DAN	8.75	7.25	
17	DT.0079	VŨ MINH HOÀN	Nam	22/5/1994	DKTBB	7.50	9.75	
18	QL.0080	BÙI ĐĂNG HOÀNG	Nam	02/10/1990	QLKHCN	7.25	9.00	
19	DT.0081	LÊ ĐÌNH HOÀNG	Nam	10/6/1991	DKTBB	9.50	9.75	UT
20	DT.0082	TRẦN MINH HOÀNG	Nam	07/6/1997	DKTBB	7.50	9.75	
21	CK.0083	TRẦN VĂN HOÀNG	Nam	09/9/1989	DAN	6.25	8.25	
22	TH.0084	NGUYỄN VĂN HÒA	Nam	07/6/1995	KHMT	8.00	8.75	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 5 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-313

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	DT.0085	TRƯƠNG TRỌNG HÓA	Nam	20/10/1991	TDH	6.25	6.00	UT
2	XD.0086	NGUYỄN VĂN HỘI	Nam	02/9/1995	XDDOTO	6.00	5.25	
3	DT.0087	NGUYỄN CHÍNH HUY	Nam	05/9/1994	KTDT	7.50	5.00	
4	DT.0088	NGUYỄN HỮU HUY	Nam	22/10/1990	KTDT	6.00	3.25	UT
5	CK.0089	PHAN THÀNH HUY	Nam	17/5/1982	KT-DCN	6.50	7.75	UT
6	CK.0090	TRẦN ĐỨC HUY	Nam	13/12/1994	CNCTM	7.25	6.50	
7	DT.0091	VŨ XUÂN HUY	Nam	01/7/1988	TDH	7.75	5.00	
8	DT.0092	LÊ THỊ HUYỀN	Nữ	20/4/1990	KTVT	8.00	9.50	
9	CK.0093	ĐÀO VIỆT HÙNG	Nam	17/01/1997	CNCTM	6.00	5.50	
10	HH.0094	HOÀNG VĂN HÙNG	Nam	01/7/1995	TPTN	5.75	7.25	
11	CK.0095	KHUẤT MẠNH HÙNG	Nam	03/7/1990	KT-TTG	6.50	6.50	
12	CK.0096	NGÔ DUY HÙNG	Nam	04/10/1987	VK	6.50	6.75	
13	TH.0097	NGUYỄN DUY HÙNG	Nam	16/6/1995	KHMT	6.75	7.25	
14	QL.0098	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	08/9/1986	QLKHCN	7.00	6.00	
15	DT.0099	VÕ THANH HÙNG	Nam	11/5/1994	KTDT	7.00	7.25	
16	HH.0100	HÀ HUY HÙNG	Nam	07/01/1997	KTHH	6.50	6.75	
17	CK.0101	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	02/02/1996	VK	7.50	8.00	
18	CK.0102	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	21/4/1988	KT-OTO	5.25	8.00	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 6 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỞNG: H5-314

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	CK.0103	PHẠM VIỆT HÙNG	Nam	28/8/1991	KT-OTO	5.25	6.25	
2	DT.0104	VŨ VĂN HÙNG	Nam	21/7/1993	TDH	7.25	9.75	
3	TH.0105	TRẦN THỊ HƯỜNG	Nữ	24/02/1991	KHMT	7.25	8.25	
4	CK.0106	VŨ HÙNG KẾT	Nam	07/4/1988	DAN	6.75	5.00	
5	TH.0107	CẦN ĐÌNH KHIÊM	Nam	15/02/1997	HTTT	6.25	8.00	
6	CK.0108	TRIỆU ĐỨC KHÔI	Nam	13/11/1995	KTCDDT	8.75	7.25	UT
7	DT.0109	HUỶNH VĂN KHƯƠNG	Nam	09/01/1993	TDH	10.00	9.50	UT
8	CK.0110	ĐỖ XUÂN KIÊN	Nam	02/02/1992	CHUD	7.75	6.25	
9	CK.0111	NGUYỄN VĂN KIÊN	Nam	10/10/1988	VK	8.00	8.00	
10	TH.0112	VƯƠNG THỊ LÊ	Nữ	20/10/1996	KHMT	8.00	8.00	
11	CK.0113	ĐÀO VĂN LINH	Nam	24/9/1995	VK	9.00	6.00	
12	TH.0114	LÊ TIẾN LINH	Nam	12/5/1988	HTTT	7.25	7.50	
13	CK.0115	LƯU MẠNH LINH	Nam	31/3/1987	KT-OTO	7.50	5.50	
14	CK.0116	NGUYỄN CHÍ LINH	Nam	23/5/1990	KTCDDT	8.50	5.50	
15	CK.0117	NGUYỄN MẠNH LINH	Nam	03/4/1993	CNCTM	8.50	5.00	
16	CK.0118	PHẠM NHẬT LINH	Nam	18/9/1996	DAN	7.50	6.50	
17	DT.0119	TRẦN QUANG LINH	Nam	19/3/1995	KTDT	9.50	9.25	
18	XD.0120	NGUYỄN HOÀNG LONG	Nam	28/02/1994	KTXD	9.25	7.25	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 7 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-412

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	DT.0121	NGUYỄN MẠNH LONG	Nam	20/6/1989	KTDT	9.25	9.75	
2	DT.0122	PHẠM NGỌC LONG	Nam	16/01/1988	DKTBB	9.50	7.75	
3	DT.0123	PHẠM VĂN LONG	Nam	06/6/1988	DKTBB	8.75	8.00	
4	CK.0124	NGUYỄN ĐẮC LỢI	Nam	03/4/1995	KT-DCN	9.25	6.50	
5	XD.0125	HÀ VĂN LƯỢNG	Nam	05/5/1994	KTXD	8.00	6.75	UT
6	CK.0126	NGUYỄN VĂN LỰC	Nam	15/6/1996	VK	9.00	7.25	
7	CK.0127	ĐỒNG VĂN MẠNH	Nam	15/01/1989	KT-TTG	9.00	8.25	
8	CK.0128	TIÊU VĂN MẠNH	Nam	28/11/1982	KT-TTG	8.25	7.25	
9	DT.0129	HOÀNG QUỐC MINH	Nam	15/8/1994	TDH	9.25	10.00	
10	DT.0130	NGUYỄN ĐÌNH MINH	Nam	16/5/1990	KTDT	8.75	9.25	
11	TH.0131	VŨ CÔNG MINH	Nam	04/10/1997	HTTT	9.75	8.25	
12	CK.0132	VŨ NGỌC MINH	Nam	07/6/1996	KT-OTO	7.75	8.00	
13	CK.0133	NGUYỄN ĐÌNH NAM	Nam	28/9/1992	CHM	8.25	7.00	
14	XD.0134	TRẦN HOÀI NAM	Nam	01/8/1993	KTXD	9.25	7.00	
15	DT.0135	TRẦN VĂN NAM	Nam	17/6/1994	DKTBB	8.25	8.50	UT
16	CK.0136	VŨ TÚ NAM	Nam	02/02/1995	CHM	8.75	5.75	
17	TH.0137	LÊ THỊ QUỲNH NGA	Nữ	29/8/1995	HTTT	7.50	8.75	
18	CK.0138	NGUYỄN ĐÌNH NGA	Nam	02/10/1985	VK	8.00	7.25	UT
19	CK.0139	NGUYỄN VĂN NGHĨA	Nam	23/5/1992	DAN	6.25	3.25	
20	CK.0140	ĐÌNH VĂN NGỌC	Nam	22/6/1996	VK	9.00	6.50	
21	DT.0141	NGUYỄN TIẾN NGỰ	Nam	06/3/1996	DKTBB	9.50	9.00	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 8 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-411

TT	SBD	Họ và tên		GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	CK.0142	VŨ NGỌC	NHÀ	Nam	19/5/1995	CNCTM	8.50	7.50	
2	CK.0143	LÊ QUANG	NHÂM	Nam	05/11/1992	VK	8.25	5.50	
3	DT.0144	NGUYỄN XUÂN	NHẤT	Nam	13/10/1994	KTDT	8.75	7.50	
4	DT.0145	VŨ MINH	NHƯÔNG	Nam	29/12/1990	DKTBB	8.25	9.50	
5	DT.0146	ĐẶNG HOÀNG	PHÁP	Nam	04/10/1991	KTDT	9.25	7.50	
6	CK.0147	TRẦN VĂN	PHÁP	Nam	20/9/1995	DAN	9.00	7.50	
7	CK.0148	HỒ TẤN	PHÁT	Nam	07/4/1996	VK	8.50	8.50	
8	DT.0149	HOÀNG VĂN	PHI	Nam	29/8/1994	KTDT	9.50	9.50	UT
9	DT.0150	VŨ QUỐC	PHI	Nam	31/10/1994	DKTBB	8.00	7.75	
10	HH.0151	BÙI ĐÌNH	PHONG	Nam	13/4/1993	TPTN	6.75	6.25	
11	QL.0152	CHU TRẦN	PHÚ	Nam	08/10/1993	QLKHCN	9.25	8.50	
12	CK.0153	HOÀNG MINH	PHÚC	Nam	28/02/1993	CNCTM	8.50	8.50	
13	DT.0154	LÊ HOÀNG	PHÚC	Nam	30/7/1997	RADA	9.00	10.00	
14	DT.0155	LÊ HỒNG	PHƯƠNG	Nam	08/6/1989	KTCDT	9.00	9.50	
15	TH.0156	NGUYỄN ĐỨC	QUANG	Nam	03/9/1994	KHMT	6.50	6.00	
16	XD.0157	NGUYỄN HỒNG	QUANG	Nam	16/8/1995	KTXD	8.25	5.50	
17	CK.0158	TRẦN NGỌC	QUANG	Nam	11/3/1996	KT-OTO	9.50	8.75	
18	CK.0159	LÊ ANH	QUÂN	Nam	18/12/1983	DAN	9.00	7.00	UT

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 9 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-410

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	TH.0160	NGÔ HỒNG QUÂN	Nam	31/12/1994	KHMT	9.50	5.25	
2	CK.0161	NGUYỄN VĂN QUÂN	Nam	08/5/1996	DAN	8.50	8.25	UT
3	CK.0162	NGUYỄN HỮU QUYẾT	Nam	13/5/1986	KT-OTO	7.75	5.50	
4	DT.0163	NGUYỄN VĂN QUYẾT	Nam	20/10/1995	TDH	7.50	9.00	
5	CK.0164	NGUYỄN HỮU SINH	Nam	15/8/1994	KT-DCN	1.50	0.00	
6	TH.0165	LÊ HẢI SƠN	Nam	16/4/1994	HTTT	7.75	6.75	
7	CK.0166	NGUYỄN SƠN	Nam	24/02/1983	KT-OTO	8.50	6.50	
8	DT.0167	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	28/7/1991	RADA	9.25	9.50	
9	TH.0168	VŨ NGỌC SƠN	Nam	28/12/1997	KHMT	9.50	6.50	
10	TH.0169	VŨ TUẤN SƠN	Nam	25/10/1996	KHMT	8.25	7.50	
11	CK.0170	HỒ TAM	Nam	03/8/1992	GCAL	9.50	5.25	
12	DT.0171	NGUYỄN TIẾN TÀI	Nam	25/11/1996	DKTBB	8.00	6.50	
13	DT.0172	TRỊNH ANH TÀI	Nam	06/01/1994	TDH	8.25	6.75	
14	CK.0173	NGUYỄN QUỲ TĂNG	Nam	08/12/1995	KT-XMCB	8.00	7.25	
15	DT.0174	NGUYỄN XUÂN TÂY	Nam	19/9/1992	DKTBB	7.00	7.25	
16	CK.0175	LÊ TRỌNG TẤN	Nam	01/5/1985	CNCTM	6.75	5.00	
17	CK.0176	HOÀNG XUÂN THANH	Nam	08/6/1996	DAN	9.75	5.50	
18	DT.0177	LÊ HUY THANH	Nam	02/8/1988	KTDT	7.00	5.25	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 10 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-407

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	XD.0178	VŨ ĐÌNH THANH	Nam	13/10/1992	KTXD	7.00	7.25	UT
2	QL.0179	NGUYỄN MẠNH THAO	Nam	14/10/1982	QLKHCN	6.75	8.00	
3	TH.0180	NGUYỄN HUY THÀNH	Nam	19/5/1994	KHMT	8.00	7.25	
4	DT.0181	VŨ MINH THÀNH	Nam	27/02/1987	RADA	6.50	6.50	
5	CK.0182	ĐẶNG HỒNG THÁI	Nam	26/02/1995	KT-TTG	6.75	5.25	
6	CK.0183	NGUYỄN DUY THÁI	Nam	16/4/1991	VK	6.50	5.25	
7	DT.0184	MAI THANH THẢO	Nam	24/02/1984	RADA	7.00	7.50	
8	DT.0185	GIÁP VĂN THẠCH	Nam	28/02/1992	DKTBB	7.00	6.75	
9	HH.0186	BÙI ĐỨC THẮNG	Nam	10/4/1986	TPTN	8.00	5.00	
10	QL.0187	HỒ CHIẾN THẮNG	Nam	22/7/1985	QLKHCN	7.25	8.00	
11	CK.0188	BÙI VĂN THÂN	Nam	17/11/1993	DAN	6.00	6.25	UT
12	CK.0189	NGUYỄN CẢNH THÂN	Nam	21/10/1992	KT-DCN	8.00	6.50	UT
13	TH.0190	DOÃN VĂN THIẾU	Nam	19/10/1995	KHMT	8.00	7.25	UT
14	CK.0191	ĐOÀN VĂN THIẾU	Nam	07/9/1992	VK	6.50	5.75	
15	DT.0192	NGUYỄN MINH THUẬN	Nam	17/01/1993	DKTBB	7.25	5.25	
16	DT.0193	ĐỖ NGỌC THƯƠNG	Nam	20/8/1992	KTYS	7.50	6.50	UT
17	HH.0194	LÊ SỸ THƯƠNG	Nam	25/02/1992	TPTN	7.50	5.00	
18	CK.0195	LÊ ĐÌNH THỰC	Nam	09/02/1989	VK	6.25	7.00	
19	DT.0196	TRỊNH ANH TOÀN	Nam	10/02/1991	TDH	5.75	5.50	
20	CK.0197	THÂN VĂN TOẢN	Nam	06/3/1993	CHUD	6.00	6.75	
21	CK.0198	NGUYỄN VĂN TRANG	Nam	25/6/1985	KT-DCN	6.25	5.50	UT

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 11 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỞNG: H5-408

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	DT.0199	NGUYỄN TRÚC TRÀ	Nam	20/12/1994	RADA	9.75	9.50	UT
2	CK.0200	BÙI THANH TRÍ	Nam	10/9/1996	DAN	7.50	7.00	
3	TH.0201	PHẠM KHẮC TRỊ	Nam	26/9/1996	KHMT	8.75	5.25	
4	DT.0202	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	Nam	10/3/1992	KTDT	7.25	9.50	
5	DT.0203	NGUYỄN KIM TRỌNG	Nam	01/7/1995	DKTBB	10.00	9.75	UT
6	CK.0204	BẠCH KIẾN TRUNG	Nam	16/10/1983	KT-OTO	7.50	5.25	
7	TH.0205	CAO THÀNH TRUNG	Nam	01/5/1995	KHMT	9.50	9.50	UT
8	DT.0206	KHƯƠNG BẢO TRUNG	Nam	10/5/1992	KTDT	9.00	9.75	
9	CK.0207	LƯƠNG THẾ TRUNG	Nam	20/9/1995	KT-OTO	5.00	6.25	
10	CK.0208	NGUYỄN MẠNH TRUNG	Nam	02/4/1984	DAN	8.00	8.00	UT
11	CK.0209	NGUYỄN MẬU MINH TRUNG	Nam	13/02/1985	KT-OTO	7.00	6.75	
12	CK.0210	NGUYỄN QUANG TRUNG	Nam	19/8/1993	CHM	6.75	6.75	
13	XD.0211	PHÙNG QUANG TRUNG	Nam	24/4/1989	XDCTQP	8.25	7.00	
14	CK.0212	TRẦN VĂN TRUNG	Nam	06/10/1995	KT-OTO	7.25	5.25	
15	DT.0213	ĐẬU QUANG TRƯỜNG	Nam	08/5/1993	KTDT	7.00	8.75	
16	QL.0214	HOÀNG BÁ TRƯỜNG	Nam	05/3/1989	QLKHCN	8.75	8.00	
17	QL.0215	TRỊNH XUÂN TUÂN	Nam	08/5/1989	QLKHCN	9.00	7.50	
18	CK.0216	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	12/10/1991	DAN	8.00	6.00	
19	XD.0217	NGUYỄN QUỐC TUẤN	Nam	02/11/1995	XDCTQP	7.50	8.50	UT
20	DT.0218	NGUYỄN VĂN TUẤN	Nam	02/10/1987	KTDT	7.50	6.25	
21	CK.0219	PHẠM MINH TUẤN	Nam	18/4/1996	CNCTM	7.50	5.25	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

PHÒNG THI SỐ: 12 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-409

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	CK.0220	TRẦN ANH TUẤN	Nam	28/3/1993	DAN	8.00	8.75	
2	CK.0221	BÙI TIẾN TÙNG	Nam	17/02/1995	KT-OTO	9.50	8.25	
3	DT.0222	ĐẶNG THANH TÙNG	Nam	30/4/1996	DKTBB	9.75	9.00	UT
4	TH.0223	HÀ XUÂN TÙNG	Nam	24/4/1995	KHMT	7.25	6.75	
5	CK.0224	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	15/8/1984	KT-OTO	9.50	6.00	UT
6	DT.0225	TRẦN THANH TÙNG	Nam	07/7/1991	KTVT	8.75	6.75	UT
7	HH.0226	TRẦN TIẾN TÙNG	Nam	09/10/1994	KTHH	9.50	6.50	
8	HH.0227	VŨ VĂN TÙNG	Nam	18/5/1994	KTHH	9.00	7.00	
9	CK.0228	HOÀNG VĨNH TÚ	Nam	03/4/1991	VK	9.00	8.50	
10	CK.0229	DƯƠNG QUỐC VIỆT	Nam	24/6/1991	VK	8.50	6.25	
11	DT.0230	LÊ HỒNG VINH	Nam	06/8/1990	TDH	7.50	8.25	
12	CK.0231	NGUYỄN TIẾN VÍ	Nam	26/10/1994	KT-XMCB	5.00	8.50	
13	TH.0232	LÊ VĂN VŨ	Nam	08/02/1994	KHMT	6.25	5.25	
14	QL.0233	LƯƠNG ĐÌNH VŨ	Nam	10/12/1990	QLKHCN	8.25	8.50	
15	DT.0234	NGUYỄN TUẤN VŨ	Nam	05/10/1993	KTDT	8.25	8.50	UT
16	CK.0235	NGUYỄN XUÂN VŨ	Nam	21/3/1993	CHM	0.00	0.00	
17	CK.0236	MAI VIẾT VƯỢNG	Nam	29/02/1996	KT-OTO	6.75	5.50	
18	DT.0237	TRƯƠNG ĐÌNH VY	Nam	03/3/1992	DKTBB	8.00	6.00	UT
19	CK.0238	NGUYỄN VĂN XÃ	Nam	12/6/1993	VK	8.00	6.75	UT
20	TH.0239	BÙI THANH XUÂN	Nam	01/3/1993	KHMT	7.00	7.25	UT
21	DT.0240	NGUYỄN ĐỨC Ý	Nam	14/8/1987	RADA	8.25	7.25	
22	DT.0241	NGUYỄN NHƯ Ý	Nam	03/02/1994	RADA	9.00	9.00	UT

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.